CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 27/NQ-CP	*Hà Nội, ngày 17 tháng 4 năm 2018*

NGHỊ QUYẾT
Về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Hưng Yên

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên (Tờ trình số 03/TTr-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2018), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 16/TTr-BTNMT ngày 13 tháng 02 năm 2018),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Hưng Yên với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu	Năm 2010		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp quốc gia phân bổ (ha) (**)	Cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)+(5)	(8)
I	**LOẠI ĐẤT**						
1	**Đất nông nghiệp**	**58.663**	**63,35**	**45.700**		**45.700**	**49,13**
1.1	Đất trồng lúa	41.927	45,28	31.440	-3.150	28.290	30,41
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	41.927	45,28	31.440	-3.150	28.290	30,41
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	5.696	6,15		2.050	2.050,12	2,20
1.2	Đất trồng cây lâu năm	5.940	6,41		9.167	9.167	9,85
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	4.886	5,28	4.399		4.399	4,73

STT	Chỉ tiêu	Năm 2010		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp quốc gia phân bổ (ha) (**)	Cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2	**Đất phi nông nghiệp**	**33.483**	**36,16**	**47.322**		**47.322**	**50,87**
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	73	0,08	247		247	0,27
2.2	Đất an ninh	22	0,02	38	121	159	0,17
2.3	Đất khu công nghiệp	489	0,53	2.482	2.400	4.882	5,25
2.4	Đất cụm công nghiệp	50	0,05		1.618	1.618,03	1,74
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	29	0,03		444	444,09	0,48
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1.778	1,92		2.271	2.271	2,44
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	1,00	0,00		1	1	0,00
2.8	Đất phát triển hạ tầng	14.191	15,32	19.297		19.297	20,74
	Trong đó:						
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	209	0,23	392	-241	151	0,16
	Đất xây dựng cơ sở y tế	82	0,09	150		150	0,16
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và ĐT	470	0,51	2.133		2.133	2,29
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	173	0,19	472		472	0,51
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	58	0,06	141		141	0,15
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	69	0,08	241		241	0,26
2.11	Đất ở tại nông thôn	8.822	9,53		8.898	8.898	9,57
2.12	Đất ở tại đô thị	1.173	1,27	2.864		2.864	3,08
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	263	0,28		224,20	224	0,24
2.14	Đất xây dựng trụ sở của các tổ chức sự nghiệp				46	46	0,05
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	268	0,29		205	205	0,22
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	968	1,05		1.011	1.011	1,09
3	**Đất chưa sử dụng**	**457**	**0,49**				
4	**Đất đô thị***	**8.050**	**8,69**	**10.112**		**10.112**	**10,87**
II	**KHU CHỨC NĂNG**						
1	**Khu sản xuất nông nghiệp***					**39.507**	**42,47**
2	**Khu phát triển công nghiệp***					**8.771**	**9,43**
3	**Khu đô thị***					**3.463**	**3,72**
4	**Khu thương mại - dịch vụ***					**444**	**0,48**
5	**Khu dân cư nông thôn***					**20.083**	**21,59**

Ghi chú: (*) Không cộng vào diện tích tự nhiên

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Cả thời kỳ 2011 - 2020	Giai đoạn 2011 - 2015 (*)	Kỳ cuối (2016 - 2020)					
				Tổng	Chia ra các năm				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**17.216**	**2.314**	**14.902**	**232**	**3.035**	**2.584**	**3.876**	**5.175**
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	9.923	1.318	8.605	148	2.109	1.481	2.434	2.433
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	9.899	1.295	8.604	148	2.109	1.481	2.433	2.433
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	2.039	201	1.838	29	317	277	287	928
1.3	Đất trồng cây lâu năm	4.063	473	3.590	52	443	755	950	1.390
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	1.045	321	724	3	130	62	188	341
1.5	Đất nông nghiệp khác	147	1	146		36	9	18	83
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**	**8.280**	**7.362**	**918**	**4**	**305**	**310**	**299**	
	Trong đó:								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang cây lâu năm	3.014	2.884	130	1	69	55	5	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang nuôi trồng thủy sản	377	359	18			4	14	
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang nuôi trồng thủy sản	81	76	5			5		
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**314**	**127**	187	**12**	**72**	**18**	**13**	**72**

Ghi chú: (*) Diện tích đã chuyển mục đích

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ (2011 - 2020)	Giai đoạn 2011 - 2015 (*)	Kỳ cuối (2016 - 2020)					
				Tổng số	Chia ra các năm				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	**Đất nông nghiệp**	**298**	**208**	**90**	**3**	**12**	**48**	**27**	
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa nước	13	13						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	108	71	37			11	26	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	93	57	36		12	24		
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	7	7						
1.5	Đất nông nghiệp khác	78	61	17	3		14		
2	**Đất phi nông nghiệp**	**243**	**100**	**143**	**47**	**19**	**22**	**55**	
	Trong đó:								
2.1	Đất cụm công nghiệp	4	4						
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	7		7				7	
2.3	Đất sản xuất phi nông nghiệp	7	7						
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	118	23	95	41	9	17	28	
2.5	Đất ở tại nông thôn	3		3	3				
2.6	Đất ở tại đô thị	22	2	20	1	10		10	
2.7	Đất trụ sở tổ chức sự nghiệp	1		1	1				
2.8	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	2	2						
2.9	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	70	52	18	2		5	11	
2.10	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	4	4						
2.11	Đất có mặt nước chuyên dùng	6	6						

Ghi chú: * Diện tích đã đưa vào sử dụng cho các mục đích

(Vị trí các loại đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) được thể hiện trên Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Bản đồ kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), tỷ lệ 1/50.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên xác lập ngày 17 tháng 01 năm 2018).

4. Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích năm 2015 (*)	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	**Đất nông nghiệp**	**60.460**	**60.228**	**57.199**	**54.645**	**50.823**	**45.700**
1.1	Đất trồng lúa	37.169	37.018	34.789	33.184	30.723	28.290
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	37.141	36.990	34.774	33.184	30.723	28.290
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	4.047	4.018	3.613	3.333	2.951	2.050
1.3	Đất trồng cây lâu năm	12.683	12.634	12.261	11.514	10.557	9.167
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	5.073	5.069	4.925	4.923	4.714	4.399
2	**Đất phi nông nghiệp**	**32.329**	**32.561**	**35.640**	**38.225**	**42.118**	**47.322**
2.1	Đất quốc phòng	68	76	161	166	171	247
2.2	Đất an ninh	27	27	128	142	150	159
2.3	Đất khu công nghiệp	844	844	1.198	1.516	3.555	4.882
2.4	Đất cụm công nghiệp	383	383	629	1.055	1.270	1.618
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	43	67	255	298	323	444
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1.724	1.790	2.223	2.233	2.267	2.271
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	1	1	1	1	1	1
2.8	Đất phát triển hạ tầng	13.638	13.640	14.385	15.671	16.843	19.297
	Trong đó:						
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	146	147	147	152	151	151
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	84	83	91	99	113	150
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	620	621	802	1.158	1.357	2.133
-	Đất xây dựng cơ sở thể thao	161	160	293	408	432	472
2.9	Đất có di tích lịch sử văn hóa	23	23	36	44	75	141
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	72	72	113	191	227	241
2.11	Đất ở tại nông thôn	8.379	8.464	8.828	8.816	8.768	8.898
2.12	Đất ở tại đô thị	1.191	1.233	1.657	2.019	2.280	2.864
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	152	152	158	160	169	224
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	32	33	43	43	45	46
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	193	193	194	194	195	205
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	946	946	977	1.008	1.024	1.011
3	**Đất chưa sử dụng**	**234**	**234**	**184**	**153**	**81**	
4	**Đất đô thị**	**6.992**	**6.992**	**6.992**	**6.992**	**6.992**	**10.112**

Ghi chú: (*) Diện tích đã thực hiện.

Điều 2. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên có trách nhiệm:

1. Báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên theo chỉ tiêu đã được phê duyệt; tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), trong đó rà soát điều chỉnh quy hoạch của các ngành, lĩnh vực, các địa phương trong tỉnh có sử dụng đất cho thống nhất với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh; việc tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.

3. Tiếp tục chỉ đạo việc lập và phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định của pháp luật đất đai làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đảm bảo phù hợp với điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh.

4. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững; công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai.

6. Tăng cường điều tra đánh giá về chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin về đất đai; đào tạo nguồn nhân lực; nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ cao trong quản lý đất đai, nâng cao chất lượng công tác dự báo, lập, thẩm định, quản lý, tổ chức thực hiện và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

7. Tăng cường công tác dự báo, thông tin, tuyên truyền để các cấp, các ngành và người dân địa phương chủ động ứng phó với ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

8. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo Chính phủ trình Quốc hội theo quy định.

Điều 3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc